



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng
<i>Laboratory:</i>	<i>Electrical & Electronic Testing Laboratory</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3
<i>Organization:</i>	<i>Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3)</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 004
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Điện – Điện tử
<i>Field:</i>	<i>Electrical - Electronic</i>
Người quản lý:	Nguyễn Anh Triết
<i>Laboratory manager:</i>	
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 08 /2025 đến ngày 08/08/2030
Địa chỉ:	49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
<i>Address:</i>	<i>49 Pasteur, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm:	Lô C5, Đường K1, KCN Cát Lái, Phường Cát Lái, TP.Hồ Chí Minh
<i>Location:</i>	<i>Lot C5, D1 Street, Cat Lai Industrial Zone, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ Tel:	(84-251) 383 6212
Email:	rq.tn@quatest3.com.vn
Website:	www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: *Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bàn là <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
2.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction check</i>	---	
3.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
4.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Test of resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
5.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
6.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2°C/ (20 ~ 200) °C	
7.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test test</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
8.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	(1,2/ 50 µs) 100 V/(0,5 ~ 10) kV	
9.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
10.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V / (0,5 ~ 5) kV	
11.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
12.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Bàn là <i>Electric irons</i>	Kiểm tra hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
14.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	
15.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
16.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
17.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
18.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
19.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
20.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
21.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
22.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
23.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
24.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
25.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
26.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Máy giặt <i>Washing machines</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008) TCVN 5699-2-7:2006 (IEC 60335-2-7:2004) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
28.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
29.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
30.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
31.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
32.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
33.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
34.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
35.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
36.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5~ 5) kV	
37.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
38.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
39.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	
40.		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Máy giặt <i>Washing machines</i>	Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
42.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
43.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
44.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
45.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
46.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
47.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
48.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
49.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
50.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
51.		Thử lão hóa động cơ <i>Ageing test on motors</i>	---	
52.		Thử các yêu cầu khác đối với động cơ có bảo vệ <i>Alternative requirements for motor units test</i>	---	
53.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
54.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
55.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2010) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
56.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
57.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
58.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
59.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
60.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
61.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~5) kV	
62.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
63.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
64.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
65.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
66.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
67.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
68.	Vỉ nướng, máy nướng bánh mỳ và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2010) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
69.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
70.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
71.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
72.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
73.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
74.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
75.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
76.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
77.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
78.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75~ 220) °C ± 5°C/(550~960) °C (100 ~ 500) V	
79.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
80.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
81.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
82.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
83.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
84.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
85.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
86.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2°C/ (20 ~ 200) °C	
87.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
88.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 µs)	
			100 V / (0,5~10) kV	
89.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
90.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
91.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
92.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
93.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
94.	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
95.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
96.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
97.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
98.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
99.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
100.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
101.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
102.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
103.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
104.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
105.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
106.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
107.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
108.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
109.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
110.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
111.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
112.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2°C/ (20 ~ 200) °C	
113.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
114.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 µs)	
			100 V / (0,5~10) kV	
115.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
116.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA 100 V/ (0,5 ~5) kV	
117.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
118.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
119.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
120.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
121.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
122.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
123.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
124.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
125.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
126.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
127.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
128.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
129.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm / (1,0 ~ 8,0) mm	
130.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
131.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
132.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
133.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
134.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
135.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
136.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
137.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
138.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200)°C	
139.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5~5) kV	
140.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 µs)	
			100 V/ (0,5~10) kV	
141.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
142.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5~5) kV	
143.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
144.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
145.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
146.	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
147.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
148.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
149.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
150.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
151.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
152.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
153.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
154.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
155.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
156.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75~ 220) °C ± 5°C/(550~960) °C (100 ~ 500) V	
157.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
158.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
159.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
160.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
161.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
162.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
163.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
164.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
165.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
166.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			100 V/ (0,5 ~ 10) kV	
167.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
168.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
169.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
170.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
171.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
172.	Lò vi sóng <i>Microwave ovens</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
173.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
174.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
175.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
176.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
177.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
178.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
179.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
180.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
181.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
182.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75~ 220) °C ± 5°C/(550~960) °C (100 ~ 500) V	
183.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
184.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
185.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
186.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
187.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
188.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
189.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ (500 ~ 5 000) W	
190.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
191.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5~ 5) kV	
192.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages test</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V/ (0,5~10) kV	
193.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
194.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA / (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
195.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
196.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
197.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
198.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
199.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
200.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
201.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
202.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
203.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
204.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
205.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
206.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
207.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
208.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
209.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
210.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
211.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Và/ <i>and</i> TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
212.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
213.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
214.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
215.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
216.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
217.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
218.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 µs)	
			100 V (0,5 ~ 10) kV	
219.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
220.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
221.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
222.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
223.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
224.	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
225.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
226.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
227.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
228.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
229.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
230.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
231.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
232.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
233.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
234.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/ (550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
235.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
236.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
237.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2002) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
238.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
239.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
240.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
241.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W / Đến/ Up to 5 000 W	
242.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (20 ~ 200) °C	
243.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA / (0,1 ~ 10) mA	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
244.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			100 V / (0,5~10) kV	
245.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
246.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
247.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
248.		Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---	
249.		Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
250.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2002) Và/ and TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
251.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
252.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
253.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
254.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
255.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
256.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
257.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
258.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
259.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
260.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/ (75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
261.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
262.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
263.	Máy tạo ẩm <i>Humidifiers</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-98:2010 (IEC 60335-2-98:2008) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
264.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
265.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
266.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor-operated appliances test</i>	---	
267.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5 W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
268.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C/ (Đến/ <i>Up to</i> 300 °C)	
269.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~5) kV	
270.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/50 μs)	
			(0,5 ~ 10) kV	
271.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
272.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
273.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
274.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
275.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
276.	Máy tạo ẩm <i>Humidifiers</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-98:2010 (IEC 60335-2-98:2008) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
277.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
278.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
279.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
280.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
281.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
282.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
283.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
284.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
285.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
286.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	$\pm 2^{\circ}\text{C}/(75\sim 220)^{\circ}\text{C}$ $\pm 5^{\circ}\text{C}/(550\sim 960)^{\circ}\text{C}$ (100 ~ 500) V	
287.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
288.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
289.	Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá <i>Refrigerating appliances, ice-cream appliances and ice- makers</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
290.		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking & operation instruction</i>	---	
291.		Kiểm tra bảo vệ chống chạm vào các bộ phận mang điện <i>Protection against electric shock check</i>	---	
292.		Thử khởi động thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Resistance to rusting Starting of motor- operated appliances test</i>	---	
293.		Thử công suất vào và dòng điện <i>Power input and current test</i>	0,5W/ Đến/ <i>Up to</i> 5 000 W	
294.		Thử phát nóng <i>Heating test</i>	± 2 °C / (- 40 ~ 300) °C	
295.		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Leakage current and electric strength at operating temperature test</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
296.		Thử quá điện áp quá độ <i>Transient overvoltages</i>	(1,2/ 50µs)	
			(0,5 ~ 10) kV	
297.		Thử khả năng chống ẩm <i>Moisture resistance test</i>	-	
298.		Thử dòng điện rò và độ bền điện <i>Leakage current and electric strength</i>	0,01 mA/ (0,1 ~ 10) mA	
			(0,5 ~ 5) kV	
299.		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Overload protection of transformers and associated circuits test</i>	---	
300.	Thử độ bền <i>Endurance test</i>	---		
301.	Thử hoạt động không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
302.	Tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá <i>Refrigerating appliances, ice-cream appliances and ice- makers</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Stability and mechanical hazards check</i>	---	TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005) TCVN 5699-1:2004 (IEC 60335-1:2001) TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)
303.		Thử độ bền cơ học <i>Mechanical strength test</i>	---	
304.		Kiểm tra kết cấu ⁽¹⁾ <i>Construction check</i>	---	
305.		Kiểm tra dây dẫn bên trong <i>Internal wiring check</i>	---	
306.		Thử linh kiện <i>Components test</i>	---	
307.		Kiểm tra đầu nối nguồn và dây dẫn mềm bên ngoài <i>Connecting power and soft external conductors check</i>	---	
308.		Kiểm tra đầu nối dùng cho dây dẫn bên ngoài <i>Terminals for external conductors check</i>	---	
309.		Kiểm tra qui định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	---	
310.		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Screws and connections check</i>	---	
311.		Kiểm tra khe hở không khí, chiều dài đường rò, và cách điện rắn <i>Clearances, creepage distances and distances through insulation check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
312.		Thử khả năng chịu nhiệt và chịu cháy <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2°C/ (75~ 220) °C ± 5°C/(550~960) °C (100 ~ 500) V	
313.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---	
314.		Kiểm tra bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Radiation, toxicity and similar hazards check</i>	---	

⁽¹⁾ Loại trừ mục 22.107/ *Except for article 22.107*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
315.	Thiết bị điện - Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP) <i>Electrical equipment - Degrees of protection provided by enclosures (IP code)</i>	Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của nước <i>Degree of protection against water test</i>	IP X1, X2, X3, X4, X5, X6, X7 & X8 Kích thước bể đến/ <i>Dimensions sink to</i> 1,0x 1,5 x 1,5 (m)	TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)
316.		Thử cấp bảo vệ chống sự xâm nhập của vật rắn <i>Degree of protection against solid foreign objects test</i>	IP 1X, 2X, 3X, 4X, 5X & 6X Kích thước tủ thử bụi đến/ <i>Dimensions of dust chamber to</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	
317.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Đường kính cánh / <i>Rated blade sweep:</i> - Quạt bàn/ <i>Table fan:</i> Đến/ <i>Up to 500 mm</i> - Quạt trần/ <i>Ceiling fan:</i> (1158 ~ 1254) mm (1292 ~ 1409) mm (1642 ~ 1791) mm (1825 ~ 1991) mm	TCVN 7826:2015 và/ <i>and</i> TCVN 7827:2015
318.	Máy giặt <i>Washing machines</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Năng suất danh định/ <i>Rated capacity:</i> (2 ~ 15) kg	TCVN 8526:2013
319.	Bình đun nước có dự trữ <i>Storage water heaters</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Dung tích/ <i>Rated capacity</i> Đến/ <i>Up to 50 L</i>	TCVN 7898:2018 và/ <i>and</i> TCVN 11326:2016 (IEC 60379:1987) và/ <i>and</i> Quyết định 2325/QĐ- BCT ngày 01/08/2019 (<i>Decision 2325/QĐ- BCT dated 01/08/2019</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
320.	Nồi cơm điện <i>Rice cookers</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định/ <i>Rated power</i> Đến/ <i>Up to</i> 2 000 W	TCVN 8252:2015
321.	Máy in <i>Printer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ ở chế độ tắt/ chế độ chờ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption in off mode/ standby mode)</i>	Max 1 kW	TCVN 9509:2012 và / <i>and</i> TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
322.	Tủ mát, tủ lạnh và tủ đông <i>Refrigerator, refrigerator-freezer, and freezer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 7828:2016 và / <i>and</i> TCVN 7829:2016
323.	Tủ giữ lạnh thương mại <i>Commercial Refrigerated Cabinets</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 10289:2014 và / <i>and</i> TCVN 10290:2014
324.	Máy điều hòa không khí không ống gió <i>Non-ducted Air conditioners</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	(1 ~ 12) kW	TCVN 7830:2021 và / <i>and</i> TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)***VILAS 004****Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
325.	Máy thu hình <i>Television sets</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9536:2021 và / <i>and</i> TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011) và / <i>and</i> TCVN 13476-3:2021 (IEC 62087-3:2015) và / <i>and</i> TCVN 13476-2:2021 (IEC 62087-2:2015) và / <i>and</i> TCVN 13476-1:2021 (IEC 62087-1:2015)
326.	Máy photocopy <i>Copier</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9510:2012 và / <i>and</i> TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
327.	Màn hình máy tính <i>Computer monitor</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (công suất tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 9508:2012 và / <i>and</i> TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)
328.	Máy tính xách tay <i>Notebook computer</i>	Xác định và đánh giá hiệu suất năng lượng (mức điện năng tiêu thụ) <i>Determination and evaluation of energy performance standard (electrical power consumption)</i>	Max 1 kW	TCVN 11848:2021 và/ <i>and</i> TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012)
329.	Máy tính để bàn <i>Desktop computer</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Max 1 kW	TCVN 13371:2021 và / <i>and</i> TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
330.	Bếp hồng ngoại <i>Infrared hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	10 000 W	TCVN 13373:2021 và/and TCVN 12218-2:2018 (IEC 60350-2:2017)
331.	Bếp từ <i>Induction hobs</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	10 000 W	TCVN 13372:2021 và/and TCVN 12218-2:2018 (IEC 60350-2:2017)
332.	Bộ điều khiển bóng đèn - Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang có công suất 20 (18) W và 40 (36) W <i>Lamp controlgear - Ballasts for fluorescent lamps having rated power 20(18) W and 40(36) W</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8:2006) Và/ and TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007) Và/ and TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 Amd 1:2017)
333.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking checking</i>	---	
334.		Kiểm tra khả năng bảo vệ chống chạm ngẫu nhiên vào các bộ phận mang điện <i>Protection against accidental contact with live parts check</i>	---	
335.		Kiểm tra đầu nối <i>Terminals check</i>	---	
336.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất bảo vệ <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ/ (0,1 ~ 500) mΩ	
337.		Thử khả năng chịu ẩm và cách điện <i>Moisture resistance and insulation test</i>	(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
338.		Thử độ bền điện <i>Electric strength test</i>	100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
339.		Thử độ bền nhiệt của cuộn dây <i>Thermal endurance test of windings</i>	± 2°C/ (70 ~ 250)°C	
340.		Thử phát nóng balat <i>Ballast heating test</i>	± 2°C/ (70 ~ 250)°C	
341.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
342.		Kiểm tra khe hở không khí và chiều dài đường rò <i>Clearances and creepage distances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
343.	Bộ điều khiển bóng đèn - Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang có công suất 20 (18) W và 40 (36) W <i>Lamp controlgear - Ballasts for fluorescent lamps having rated power 20(18) W and 40(36) W</i>	Kiểm tra vít, bộ phận mang dòng và các mối nối <i>Screws, current-carrying parts and connections check</i>	---	TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8:2006) Và/ <i>and</i> TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007) Và/ <i>and</i> TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 Amd 1:2017)	
344.		Thử khả năng chịu nhiệt, chịu cháy và chịu phóng điện <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C		
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C		
			(100 ~ 500) V		
345.		Thử khả năng chống gỉ <i>Resistance to rusting test</i>	---		
346.	Thử điện áp ra không tải <i>No-load output voltage test</i>	0,5 %	(1 ~ 250) V		
347.	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống có công suất 20 (18) W và 40 (36) W <i>Ballasts for tubular fluorescent lamps having rated power 20 (18) W and 40 (36) W</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006)	
348.		Thử điện áp tại các đầu nối của bóng đèn hoặc tắc te (nếu có) <i>Open-circuit voltage test at terminations of lamp or starter</i>	0,1 V/ (1 ~ 250) V		
349.		Thử điều kiện nung nóng trước <i>Pre-heating test conditions</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A		
350.		Thử công suất và dòng điện qua bóng đèn <i>Lamp power and current test</i>	0,01 W/ (0,1~ 60) W		
			0,01 A / (0,1 ~ 20) A		
351.		Đo hệ số công suất của mạch điện <i>Measurement of circuit power-factor</i>	0,01/ (0,1 ~ 1)		
352.		Thử dòng điện cung cấp <i>Supply current test</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A		
353.		Thử dòng điện lớn nhất trên các dây dẫn vào catốt <i>Maximum current test in any lead to a cathod</i>	0,01 A/ (0,1 ~ 20) A		
354.	Đo màn chắn từ trường <i>Measurement of magnetic screening</i>	---			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
355.	Đèn điện <i>Luminaires</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
356.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
357.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
358.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
359.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
360.		Kiểm tra yêu cầu đối với nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
361.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Resistance to dust, solid objects and moisture test</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
			(20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
362.		Đo điện trở cách điện và độ bền điện, dòng điện chạm và dòng điện trong dây dẫn bảo vệ <i>Measurement of insulation resistance and electric strength, touch current and protective conductor current</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
363.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
364.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	(20 ~ 250) °C	
365.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
			± 5 °C/(550 ~ 950) °C	
			(100 ~ 500) V	
366.		Kiểm tra và thử đầu nối bắt ren <i>Screw terminal check and test</i>	---	
367.	Kiểm tra và thử đầu nối không bắt ren và mối nối điện <i>Screwless terminal and electrical connection check and test</i>	---		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
368.	Bóng đèn có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng <i>Self-ballased for general lighting services</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 7672:2014 (IEC 60968:2012)
369.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
370.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
371.		Đo điện trở cách điện và thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Measurement of insulation resistance and electric strength test after humidity treatment</i>	0,1 MΩ / (1 ~ 1 000) MΩ	
			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
372.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	---	
373.		Đo độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	(20 ~ 250) °C	
374.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat test</i>	(75 ~ 220) °C	
375.		Thử khả năng chịu cháy và chịu môi cháy <i>Resistance to flame and ignition</i>	± 5 °C/ (550 ~ 950) °C	
376.		Thử và kiểm tra trong điều kiện sự cố <i>Test and check in fault conditions</i>	-	
377.		Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	0,1 mm/ (1 ~ 200) mm	TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001)
378.		Kiểm tra thời gian khởi động và tiền ổn định <i>Starting and run-up time check</i>	---	
379.		Đo công suất đèn <i>Measurement of lamp wattage</i>	0,01 W / (0,1 ~ 100) W	
380.		Đo quang thông <i>Measurement of luminous flux</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
381.		Kiểm tra tọa độ màu <i>Colour co-ordinates check</i>	10 K/ (1 500 ~ 25 000) K	
382.	Kiểm tra hệ số duy trì quang thông <i>Lumen maintenance check</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm		
383.	Kiểm tra tuổi thọ <i>Life check</i>	Đến/ <i>Up to</i> 10 000 giờ/ <i>hours</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
384.	Balat điện từ dùng cho bóng đèn huỳnh quang <i>Electromagnet ic ballasts for fluorescent lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng balát <i>Determination of ballast energy efficiency:</i>	0,01 W/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 8248:2013 và/and TCVN 7541-2:2005 và / and TCVN 7541-1:2005
		- Hệ số hiệu suất balát/ <i>Ballast efficiency factor</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
385.	Balat điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang <i>Electronic ballasts for fluorescent lamps</i>	Xác định hiệu suất năng lượng balát <i>Determination of ballast energy efficiency:</i>	0,01 W/ (0,1 ~ 100) W	TCVN 7897:2013 và / and TCVN 7541-2:2005 và / and TCVN 7541-1:2005
		- Hệ số hiệu suất balát/ <i>Ballast efficiency factor</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
386.	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Linear tubular fluorescent lamp</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i> - Quang thông / <i>Luminous flux</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	---	TCVN 8249:2013
387.	Bóng đèn huỳnh quang compact <i>Compact fluorescent lamp</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i> - Quang thông / <i>Luminous flux</i> - Công suất tiêu thụ/ <i>Consumed power</i>	---	TCVN 7896:2008
388.	Đèn điện LED dùng cho mục đích chiếu sáng thông dụng <i>LED luminaires for general lighting purposes</i>	Kiểm tra thông tin về sản phẩm <i>Product information check</i>	---	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) và/ and TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)
389.		Đo và kiểm tra công suất vào <i>Measurement and check of input power</i>	0,1 W/ (1 ~ 1000) W	
390.		Thử tính năng trắc quang <i>Photometric performance test</i>	1 lm/ (10 ~ 10 ⁵) lm	
391.		Đo và kiểm tra tọa độ màu, nhiệt độ màu tương quan và chỉ số thể hiện màu <i>Measurement and check of chromaticity co-ordinates, correlated colour temperaturer and colour rendering</i>	1 K/ (1000 ~ 10 ⁵) K Ra 0,1/ (10 ~ 100)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
392.	Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố <i>LED road and street lighting luminaires</i>	Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	Công suất danh định: ≥ 20 W <i>Rated power: ≥ 20 W</i>	TCVN 12666:2019 và / <i>and</i> TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)
393.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
394.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
395.		Kiểm tra bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Check of protection against accidental contact with live parts</i>	---	
396.		Đo điện trở cách điện và thử độ bền điện sau xử lý ẩm <i>Measurement of insulation resistance and electric strength after humidity treatment test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
			100 V/ (0,5 ~ 5) kV	
397.		Thử độ bền cơ <i>Mechanical strength test</i>	0,1 Nm/ (0,5 ~ 3) Nm	
398.		Đo độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Measurement of cap temperature rise</i>	0,1°C/ (20 ~ 250) °C	
399.		Thử khả năng chịu nhiệt <i>Test of resistance to heat</i>	1 °C/ (75 ~ 220) °C	
400.		Thử khả năng chịu cháy và môi cháy <i>Resistance to flame and ignition test</i>	5 °C/ (550 ~ 950) °C	
401.		Thử trong điều kiện sự cố <i>Test in fault conditions</i>	---	
402.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distance and clearance check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8) mm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
403.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Thử trong điều kiện làm việc không bình thường <i>Abnormal operation test</i>	---	TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)
404.		Thử an toàn quang sinh học <i>Photobiological safety test</i>	---	
405.		Thử bảo vệ chống thâm nhập của nước <i>Ingress protection test</i>	---	
406.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
407.		Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 20) mm	
408.		Đo và kiểm tra công suất vào <i>Measurement and check of input power</i>	0,01 W/ (1 ~ 100) W	
409.		Đo và kiểm tra ánh sáng phát ra <i>Measurement and check of light output</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
410.		Kiểm tra thuật ngữ màu, biến thể màu và đo chỉ số thể hiện màu <i>Check of colour nomenclature, colour variation and measurement of colour rendering index</i>	1 K/ (1 500 ~ 10 000) K Ra 0,1/ (10 ~ 100)	
411.	Bóng đèn LED có balát lắp liền có đầu đèn E27, B22, G5 và G13, dùng cho chiếu sáng thông dụng, công suất danh định đến 60 W <i>Self-ballasted LED-lamps with lamphcap of E27, B22, G5 and G13 for general lighting services, rated power up to 60 W</i>	Đo công suất ban đầu <i>Measurement of initial power</i>	0,01 W/ (1 ~ 100) W	TCVN 11844:2017 (CIE S 025:2015) và/ <i>and</i> TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)
412.		Đo quang thông ban đầu <i>Measurement of initial luminous flux</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	
413.		Xác định hiệu suất năng lượng <i>Determination of energy efficiency</i>	---	
414.		Đo chỉ số thể hiện màu <i>Measurement of colour rendering index</i>	Ra 0,1/ (10 ~ 100)	
415.		Đo hệ số duy trì quang thông <i>Measurement of lumen maintenance</i>	0,1 lm/ (10 ~ 10 000) lm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
416.	Bóng đèn LED, Đèn điện LED, Môđun LED <i>LED Lamps, LED luminaires, LED modules</i>	Đo các đại lượng điện <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>Up to</i> 6 000 VA	TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)
417.		Đo các đại lượng màu <i>Measurement of colour quantities:</i> - Nhiệt độ màu tương quan (nguồn sáng Led trắng)/ <i>Correlated colour temperature (White Led light sources)</i> ; - Chỉ số hoàn màu (nguồn sáng Led trắng)/ <i>Colour rendering indices (White Led light sources)</i> ; - Độ đồng đều màu theo góc/ <i>Angular colour uniformity</i> .	(1 000 ~ 100 000) K	
418.		Đo các đại lượng quang <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông tổng/ <i>Total lumious flux</i> ; - Quang thông từng phần/ <i>Partial lumious flux</i> ; - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i> ; - Phân bố cường độ sáng và cách trình bày dữ liệu/ <i>Luminous intensity distribution and data presentation</i> ; - Cường độ chùm tia trung tâm và góc chùm tia/ <i>Centre beam intensity and beam angles</i> ; - Độ rọi/ <i>Illuminance</i> .	Kích thước lớn nhất/ <i>Max dimension: 1,6 m</i>	
	Kích thước phát sáng lớn nhất/ <i>Max luminous size: 1,4m</i>			
	Khối lượng tối đa/ <i>Max weight: 50 kg</i>			
(0,0001 ~ 200 000) lx				
419.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid lighting products</i>	Đo các đại lượng điện <i>Measurement of electrical quantities</i> - Công suất/ <i>Power</i> ; - Dòng điện/ <i>Current</i> ; - Hệ số công suất/ <i>Power factor</i> .	Đến/ <i>Up to</i> 6 000 VA	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
420.	Sản phẩm chiếu sáng rắn <i>Solid lighting products</i>	Đo các đại lượng quang <i>Measurement of photometric quantities:</i> - Quang thông tổng/ <i>Total luminous flux;</i> - Phân bố cường độ sáng/ <i>Luminous intensity distribution;</i> - Hiệu suất sáng/ <i>Luminous efficiency</i>	Kích thước lớn nhất/ <i>Max dimension: 1,6 m</i>	TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)
			Kích thước phát sáng lớn nhất/ <i>Max luminous size: 1,4m</i>	
			Khối lượng tối đa/ <i>Max weight: 50 kg</i>	
			(0,0001 ~ 200 000) lx	
421.		Thử các đặc trưng màu sắc <i>Test for color characteristic:</i> - Tọa độ màu/ <i>Chromaticity coordinates</i> - Nhiệt độ màu tương quan/ <i>Correlated colour temperature</i> - Chỉ số hoàn màu/ <i>Colour rendering index</i> - Độ không đồng đều không gian của màu sắc/ <i>Spatial non-uniformity of chromaticity</i>	(1 000 ~ 100 000) K	
422.	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)
423.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn <i>Interchangeability check</i>	---	
424.		Kiểm tra khả năng lắp lẫn của đầu đèn <i>Interchangeability of the cap check</i>	---	
425.		Kiểm tra khối lượng <i>Mass check</i>	Đến/ <i>Up to 50 kg</i>	
426.		Kiểm tra kích thước <i>Dimensions check</i>	Đến/ <i>Up to 5 m</i>	
427.		Kiểm tra nhiệt độ <i>Temperature check</i>	± 2 °C/ (Đến/ <i>Up to 270 °C</i>)	
428.		Thử an toàn của bóng đèn trong các trường hợp kết hợp sai bóng đèn - tắcte <i>Test of safety of the lamp in case of wrong starter - lamp combination</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
429.	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	Kiểm tra và thử an toàn các chân cắm trong quá trình lắp bóng đèn <i>Check and test pin-safety during insertion</i>	---	TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)
430.		Kiểm tra và thử bảo vệ chống tiếp xúc ngẫu nhiên với các bộ phận mang điện <i>Check and test of protection against accidental contact with live parts</i>	---	
431.		Kiểm tra yêu cầu về cơ đối với đầu đèn <i>Mechanical requirements for caps check</i>	0,1 Nm/ Đến/ <i>Up to</i> 3 Nm	
432.		Thử momen xoắn trên bóng đèn chưa qua sử dụng <i>Torque test on unused lamps</i>	0,1 Nm/ Đến/ <i>Up to</i> 3 Nm	
433.		Thử momen xoắn sau xử lý nhiệt <i>Torque test after heat treatment</i>	0,1 Nm/ Đến/ <i>Up to</i> 3 Nm	
434.		Kiểm tra độ tăng nhiệt của đầu đèn <i>Cap temperature rise check</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}$ / Đến/ <i>Up to</i> 200 $^{\circ}\text{C}$	
435.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Resistance to heat check</i>	$\pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (75 ~ 220) $^{\circ}\text{C}$	
436.		Thử khả năng chịu cháy và môi cháy <i>Resistance to flame and ignition test</i>	$\pm 5\text{ }^{\circ}\text{C}$ / (550 ~ 950) $^{\circ}\text{C}$	
437.		Thử trong điều kiện sự cố <i>Test in fault conditions</i>	---	
438.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở <i>Creepage distance and clearance check</i>	0,1 mm/ (1 ~ 8) mm	
439.		Thử bóng đèn có bảo vệ chống bụi và ẩm <i>Test lamp with protection against dust and moisture</i>	---	
440.		Thử độ bền nhiệt <i>Thermal endurance test</i>	240 giờ/ <i>hours</i>	
441.		Thử IP <i>IP test</i>	Kích thước tối đa/ <i>Max dimensions</i> 0,7x 0,7 x 1,8 (m)	
442.		Thử an toàn quang sinh học <i>Photobiological hazard test</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
443.	Bóng đèn và hệ thống bóng đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	Thử phơi nhiễm nguy hiểm UV quang hóa đối với da và mắt <i>Test of actinic UV hazard for skin and eye</i>	(200 ~ 400) nm	TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006)
444.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm cận UV đối với mắt <i>Test of near-UV hazard for eye</i>	(315 ~ 400) nm	
445.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc <i>Test of retinal blue light hazard</i>	(300 ~ 700) nm	
446.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Test of retinal blue light hazard – small source</i>	(300 ~ 700) nm	
447.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc <i>Test of retinal thermal hazard</i>	(780 ~ 3 000) nm	
448.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt lên võng mạc – kích thích yếu lên việc nhìn <i>Test of retinal thermal hazard – weak visual stimulus</i>	(780 ~ 1 400) nm	
449.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm bức xạ hồng ngoại đối với mắt <i>Test of infrared radiation hazard for eye</i>	(380 ~ 1 400) nm	
450.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm về nhiệt đối với da <i>Test of thermal hazard for skin</i>	(380 ~ 3 000) nm	
451.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc <i>Test of retinal blue light hazard</i>	(300 ~ 700) nm	TCVN 13080:2020 (IEC TR 62778:2014)
452.		Thử phơi nhiễm nguy hiểm ánh sáng xanh lên võng mạc – nguồn nhỏ <i>Test of retinal blue light hazard – small source</i>	(300 ~ 700) nm	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
453.	Đèn điện thông dụng lắp cố định có điện áp nguồn không vượt quá 1 000 V <i>Fixed general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 1 000 V</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979 + Amd 1:1987) và/ <i>and</i> TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
454.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking</i>	---	
455.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction</i>	---	
456.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
457.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
458.		Thử và kiểm tra các đầu nối <i>Test and check terminals</i>	---	
459.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
460.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
461.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	(20 ~ 250) °C	
462.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Test of resistance to dust, solid objects and moisture</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
			Hơi ẩm/Moisture (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
463.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
	100 V / (0,5 ~ 5) kV			
464.	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C		
		± 5 °C/ (550 ~ 950) °C		
		(100 ~ 500) V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
465.	Đèn điện thông dụng di động có điện áp nguồn không vượt quá 250 V <i>Portable general purpose luminaires of supply voltage not exceeding 250 V</i>	Kiểm tra phân loại đèn điện <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-2-4:2013 (IEC 60598-2-1:1997) và/ <i>and</i> TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
466.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking check</i>	---	
467.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction check</i>	---	
468.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
469.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
470.		Thử và kiểm tra các đầu nối <i>Test and check terminals</i>	---	
471.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
472.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
473.		Thử nghiệm độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
474.		Thử khả năng chống bụi và hơi ẩm <i>Resistance to dust, and moisture test</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
			Hơi ẩm/ <i>Moisture</i> (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
475.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
	100 V / (0,5 ~ 5) kV			
476.	Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C		
		± 5 °C/ (550 ~ 950) °C		
		(100 ~ 500) V		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
477.	Đèn điện lắp chìm <i>Recessed luminaires</i>	Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	TCVN 7722-2-2:2007 (IEC 60598-2-2:1997) và/ <i>and</i> TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
478.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking</i>	---	
479.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction</i>	---	
480.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
481.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
482.		Thử và kiểm tra các đầu nối <i>Test and check terminals</i>	---	
483.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
484.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
485.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	(20 ~ 250) °C	
486.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Test of resistance to dust, solid objects and moisture</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
487.			Hơi ẩm/Moisture (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	
488.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
489.			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
490.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
491.			± 5 °C/ (550 ~ 950) °C	
492.			(100 ~ 500) V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
493.		Kiểm tra phân loại <i>Classification check</i>	---	
494.		Kiểm tra ghi nhãn <i>Marking</i>	---	
495.		Kiểm tra kết cấu <i>Construction</i>	---	
496.		Kiểm tra chiều dài đường rò và khe hở không khí <i>Creepage distances and clearances check</i>	0,1 mm/ (1,0 ~ 8,0) mm	
497.		Kiểm tra quy định cho nối đất <i>Provision for earthing check</i>	0,01 mΩ / (0,1 ~ 500) mΩ	
498.		Thử và kiểm tra các đầu nối <i>Test and check terminals</i>	---	
499.		Kiểm tra dây đi bên ngoài và dây đi bên trong <i>External and internal wiring check</i>	---	
500.		Kiểm tra bảo vệ chống điện giật <i>Protection against electric shock check</i>	---	
501.		Thử độ bền và thử nghiệm nhiệt <i>Endurance test test and thermal test</i>	(20 ~ 250) °C	
502.		Thử khả năng chống bụi, vật rắn và hơi ẩm <i>Test of resistance to dust, solid objects and moisture</i>	IP 1X ~ IP 4X IP 5X ~ IP 6X IP X1 ~ IP X8	
503.	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố <i>Luminaires for road and street lighting</i>		Hơi ẩm/Moisture (20 ~ 40) °C (92 ~ 95) % RH	TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) và/ and TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 + Amd 1:2017)
504.		Thử điện trở cách điện và độ bền điện <i>Insulation resistance and electric strength test</i>	0,1 MΩ/ (1 ~ 1 000) MΩ	
505.			100 V / (0,5 ~ 5) kV	
506.		Thử khả năng chịu nhiệt, cháy và phóng điện bề mặt <i>Resistance to heat, fire and tracking test</i>	± 2 °C/ (75 ~ 220) °C	
507.			± 5 °C/ (550 ~ 950) °C	
508.			(100 ~ 500) V	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)

VILAS 004

Phòng thử nghiệm Điện Gia dụng/ *Electrical Testing Laboratory*

Ghi chú / *Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam / *Viet Nam National Standard*
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế / *International Electrotechnical Commission*.
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- AS: *Australian Standard*
- BS EN: *British adoption of EN standards*
- “---”: Để trống / *Left blank./*.
- Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

